

Số: 1370 /TĐN-CBTT
V/v CBTT Báo cáo Tài chính
năm 2023 đã được kiểm toán

Cẩm Phả, ngày 18 tháng 3 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Tên Công ty niêm yết: Công ty cổ phần Than Đèo Nai- Vinacomin
- Mã Chứng khoán: TDN
- Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: 0203. 3864 251 Fax: 0203. 3863 942
- Email: thandeonai@deonai.com.vn Website: www.deonai.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023 đã được kiểm toán theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC hợp nhất (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cùng ngày tại đường dẫn: www.deonai.com.vn – Mục Báo cáo tài chính.

3. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2023 đến thời điểm này nếu có):

3.1. Nội dung giao dịch: Mua, bán than và các lĩnh vực phục vụ SXKD theo hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN.

3.2. Đối tác giao dịch: Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam thông qua các Công ty trực thuộc gồm: Công ty Tuyển than Cửa Ông- TKV và Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả- Vinacomin.

3.3. Tỷ trọng giá trị giao dịch (giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):

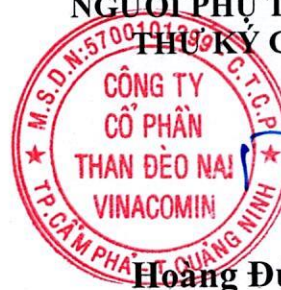
- 12 tháng 2023: $4.097 \text{ tỷ} / 1.261 = 325\%$

3.4. Ngày hoàn thành giao dịch: 30/12/2023.

Nơi nhận:

- UBCKNN (Báo cáo)
- Sở GD&ĐT HN (Báo cáo);
- HĐQT, BKS, GĐ, KTT (e-copy);
- Đăng tải trên Website Công ty;
- Lưu VT, VP,

**NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
THỦ KÝ CÔNG TY**



Hoàng Đức Giang



Số: **1369**/ TĐN-VP

V/v Giải trình chênh lệch KQKD năm 2023
Đã được kiểm toán

Cám Phả, ngày 18 tháng 3 năm 2024.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 18 tháng 03 năm 2024, Chi nhánh Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC tại Quảng đã hoàn thành Báo cáo kiểm toán thông tin tài chính năm 2023 của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 so với kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022(sau kiểm toán), có sự chênh lệch:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2023 sau kiểm toán: lãi 102,7 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế năm 2022 sau kiểm toán: Lãi 49,5 tỷ đồng. Chênh lệch tăng 53,2 tỷ đồng.

- Lợi nhuận sau thuế năm 2023 sau kiểm toán 102,7 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế trước kiểm toán là: 111,3 tỷ đồng. Chênh lệch giảm 8,6 tỷ đồng.

Nguyên nhân:

- Lợi nhuận năm 2023 tăng so cùng kỳ là do doanh thu năm 2023 tăng so với cùng kỳ (sản lượng tiêu thụ than năm 2023 tăng 876.077 tấn so với sản lượng tiêu thụ than năm 2022).

- Lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán năm 2023 giảm so với lợi nhuận sau thuế trước kiểm toán là do Công ty xác định lại chi phí khấu hao tài sản cố định tăng so với trước kiểm toán.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan./.

Nơi nhận:

- UBCKNN (Báo cáo)
- Sở GD&ĐT HN (Báo cáo);
- HĐQT, BKS, GĐ, KTT;
- Trang Website Công ty;
- Lưu VT, VP,

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Đặng Thanh Bình





WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	32
Phụ lục 02: Các khoản vay	33 - 34
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	35
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	36



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 5700101299 ngày 22 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT	
Ông Đặng Thanh Bình	Ủy viên	
Ông Vũ Trọng Hùng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên độc lập	
Ông Thiệu Đình Giảng	Ủy viên	(Bổ nhiệm từ ngày 24/4/2023)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Thanh Bình	Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Phó Giám đốc	
Ông Vũ Trọng Hùng	Phó Giám đốc	
Ông Thiệu Đình Giảng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2023)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Yên	Thành viên
Ông Trần Văn Vang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Đặng Thanh Bình

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được lập ngày 18 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH PKF Việt Nam với ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 24/03/2023.

Vấn đề nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 32, Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin đã ký kết hợp đồng hợp nhất. Theo đó, sau khi Công ty hợp nhất hoàn thành đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin sẽ chấm dứt tồn tại; Công ty hợp nhất được kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ, các khoản nợ chưa thanh toán và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm
toán AASC tại Quảng Ninh



Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0367-2023-002-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1643-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		678.141.832.423	766.381.152.440
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.156.569.901	2.007.328.847
111 1. Tiền		4.156.569.901	2.007.328.847
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		504.355.095.994	581.995.484.104
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	495.749.572.786	576.410.606.830
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	8.092.519.471	4.962.786.133
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	513.003.737	622.091.141
140 IV. Hàng tồn kho	7	99.477.656.182	99.727.306.606
141 1. Hàng tồn kho		99.477.656.182	99.727.306.606
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		70.152.510.346	82.651.032.883
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	47.777.657.856	45.136.340.210
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	22.374.852.490	37.514.692.673
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		582.477.062.256	703.097.048.559
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		160.876.833.120	156.191.100.115
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	160.876.833.120	156.191.100.115
220 II. Tài sản cố định		389.529.571.943	472.861.668.981
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	388.951.545.715	472.455.604.089
222 - Nguyên giá		2.479.379.126.905	2.346.695.234.195
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.090.427.581.190)	(1.874.239.630.106)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	578.026.228	406.064.892
228 - Nguyên giá		1.684.148.650	1.238.721.990
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.106.122.422)	(832.657.098)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		12.840.452.674	36.580.248.322
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	12.840.452.674	36.580.248.322
260 VI. Tài sản dài hạn khác		19.230.204.519	37.464.031.141
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	19.230.204.519	37.464.031.141
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.260.618.894.679</u>	<u>1.469.478.200.999</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		836.853.444.753	1.105.281.859.390
310 I. Nợ ngắn hạn		498.768.787.953	742.674.913.023
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	235.366.341.540	338.463.400.450
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	53.625.429.023	74.740.654.068
314 3. Phải trả người lao động		121.626.275.348	92.679.431.139
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.817.870.710	632.797.957
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	16	5.443.601.182	5.792.907.539
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	65.281.315.907	206.087.983.372
322 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.607.954.243	24.277.738.498
330 II. Nợ dài hạn		338.084.656.800	362.606.946.367
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	338.084.656.800	362.606.946.367
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		423.765.449.926	364.196.341.609
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	423.765.449.926	364.196.341.609
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		294.390.970.000	294.390.970.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		294.390.970.000	294.390.970.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(66.000.000)	(66.000.000)
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		6.662.920.103	6.662.920.103
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		20.032.929.558	20.032.929.558
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		102.744.630.265	43.175.521.948
421a - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		-	(6.390.903.061)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		102.744.630.265	49.566.425.009
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.260.618.894.679	1.469.478.200.999

Người lập biểu

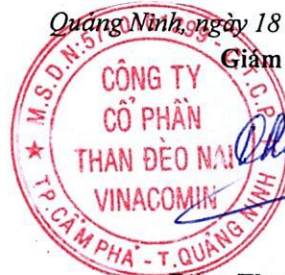
Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hương

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Giám đốc



Đặng Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	3.980.500.622.621	3.792.754.745.856
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.980.500.622.621	3.792.754.745.856
11	3. Giá vốn hàng bán	20	3.670.755.335.800	3.571.213.219.148
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		309.745.286.821	221.541.526.708
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.774.206.508	4.594.575.699
22	6. Chi phí tài chính	22	35.241.502.272	33.355.568.664
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		35.241.502.272	33.355.568.664
25	7. Chi phí bán hàng	23	3.102.218.280	1.809.605.442
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	149.263.911.368	133.017.507.001
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		126.911.861.409	57.953.421.300
31	10. Thu nhập khác	25	1.989.111.875	5.102.871.660
32	11. Chi phí khác	26	605.581.631	884.518.424
40	12. Lợi nhuận khác		1.383.530.244	4.218.353.236
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		128.295.391.653	62.171.774.536
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	25.550.761.388	12.605.349.527
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>102.744.630.265</u>	<u>49.566.425.009</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	3.490	1.684

Người lập biểu

Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hương

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2024



Giám đốc

Đặng Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	128.295.391.653	62.171.774.536
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	231.547.064.986	196.979.255.847
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	56.075.148	(7.789.152.272)
06	- Chi phí lãi vay	35.241.502.272	33.355.568.664
07	- Các khoản điều chỉnh khác	22.428.437.280	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	417.568.471.339	284.717.446.775
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	71.505.074.694	(257.435.885.228)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	249.650.424	(10.865.916.634)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(85.968.402.101)	153.184.589.463
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	15.592.508.976	60.404.786.758
14	- Tiền lãi vay đã trả	(35.368.581.963)	(33.254.540.250)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.480.291.404)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.580.120.000	632.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(29.535.750.955)	(23.297.311.891)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	354.142.799.010	174.085.168.993
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(163.127.371.376)	(113.847.274.465)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(144.548.651)	3.194.576.573
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	88.473.503	71.439.504
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(163.183.446.524)	(110.581.258.388)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	308.326.364.013	388.461.760.927
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(473.655.321.045)	(432.907.824.876)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(23.481.154.400)	(19.532.307.280)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(188.810.111.432)	(63.978.371.229)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	2.149.241.054	(474.460.624)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.007.328.847	2.481.789.471
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 4.156.569.901	2.007.328.847

Người lập biểu

Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hương

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2024
Giám đốc

Đặng Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 5700101299 ngày 22 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 294.390.970.000 đồng, tương đương 29.439.097 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 1.845 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.862 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất sản phẩm lốp cao su, đệm và tái chế lốp cao su;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hoá bằng đường sắt;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thực hiện Hợp đồng khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối năm = Khối lượng than dở dang cuối năm nhân (X) (Chi phí sản xuất trong năm/Khối lượng phát sinh trong năm).

Than nguyên khai tồn kho có độ tro cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối năm/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác dở dang cuối năm = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối năm từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
- Cây lâu năm	06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 05 năm
- Phần mềm	05 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh dẫn đến chi phí khấu hao trong năm tăng 97,5 tỷ đồng so với không trích khấu hao nhanh.

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ là các vật tư có giá trị lớn, được phân bổ vào chi phí sản xuất dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 12 tháng.
- Cụm động cơ, hộp số phân bổ 12 tháng; Lốp vận tải được phân bổ vào chi phí sản xuất từ 03 - 06 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định không mang tính chu kỳ phân bổ 24 tháng.
- Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị lớn hơn 5 triệu đồng và nhỏ hơn 30 triệu đồng, do không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo quy định hiện hành, thời gian phân bổ không quá 36 tháng.
- Phí sử dụng tài liệu địa chất phân bổ theo sản lượng khai thác tính trên tổng sản lượng ước tính theo kế hoạch.
- Chi phí giải phóng mặt bằng phân bổ 36 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong năm: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 12%.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	994.501.451	117.899.965
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.162.068.450	1.889.428.882
	<u>4.156.569.901</u>	<u>2.007.328.847</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	479.219.181.499	-	576.358.795.066	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	86.930.893.306	-	328.364.865.034	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	323.796.443.534	-	247.966.538.532	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	68.485.167.667	-	-	-
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	6.068.088	-	25.348.140	-
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất mỏ Việt Bắc - MICCO	608.904	-	2.043.360	-
Bên khác	16.530.391.287	-	51.811.764	-
- Công ty Cổ phần Than Sông Hồng	16.490.590.700	-	-	-
- Các khách hàng khác	39.800.587	-	51.811.764	-
	<u>495.749.572.786</u>	<u>-</u>	<u>576.410.606.830</u>	<u>-</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO	2.639.419.471	-	4.775.286.133	-
- Công ty TNHH PKF Việt Nam	-	-	187.500.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	5.423.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần TECHSMART	30.100.000	-	-	-
	8.092.519.471	-	4.962.786.133	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Thuế TNCN và tiền chi quá lương tháng của cán bộ, công nhân viên	123.153.302	-	48.862.236	-
- Thuốc điều trị cho cán bộ, công nhân viên	51.242.870	-	117.185.468	-
- Kinh phí Đảng	146.201.358	-	142.642.700	-
- Tiền lớp ô tô không đạt số giờ cam kết theo hợp đồng	168.972.207	-	119.080.236	-
- Phải thu khác	23.434.000	-	194.320.501	-
	513.003.737	-	622.091.141	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Phải thu cán bộ, công nhân viên	320.597.530	-	166.047.704	-
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	73.261.314	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Phương Thảo	59.080.236	-	59.080.236	-
- Công ty Cổ phần Lớp xe chuyên dụng Việt Nam	-	-	60.000.000	-
- Các đối tượng khác	60.064.657	-	336.963.201	-
	513.003.737	-	622.091.141	-

100111
CHI
CÔNG T
ANG KI
AASC
QUANG
YG - T.

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký quỹ bảo vệ môi trường	137.549.174.526	-	137.549.174.526	-
- Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	23.327.658.594	-	18.641.925.589	-
	<u>160.876.833.120</u>	<u>-</u>	<u>156.191.100.115</u>	<u>-</u>
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	160.876.833.120	-	156.191.100.115	-
	<u>160.876.833.120</u>	<u>-</u>	<u>156.191.100.115</u>	<u>-</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	12.394.632.713	-	18.343.990.155	-
- Công cụ, dụng cụ	41.228.000	-	66.752.500	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.525.811.228	-	58.875.687.268	-
- Thành phẩm	30.515.984.241	-	22.440.876.683	-
	<u>99.477.656.182</u>	<u>-</u>	<u>99.727.306.606</u>	<u>-</u>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai (1)	12.075.256.291	3.328.185.013
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	-	22.428.437.280
- Dự án di chuyển hồ nhận than từ mặt bằng +90	-	10.599.249.587
- Dự án khác	765.196.383	224.376.442
	<u>12.840.452.674</u>	<u>36.580.248.322</u>

(1) Đây là các chi phí chuẩn bị đầu tư của Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai. Dự toán các khoản chi phí này đã được Hội đồng thành viên TKV phê duyệt thông qua Quyết định số 2166/QĐ-TKV ngày 15/12/2023 về kế hoạch đầu tư năm 2023 điều chỉnh, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện dự kiến: Năm 2023 đến năm 2026.
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 2.074.556.000.000 đồng.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 31/12/2023, chi phí dở dang chuẩn bị Dự án đầu tư khai thác Cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai chủ yếu là chi phí tư vấn lập báo cáo Nghiên cứu khả thi, tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết, tư vấn lập báo cáo tác động môi trường, chi phí đo vẽ, lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và các chi phí liên quan khác.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	1.238.721.990	1.238.721.990
- Mua trong năm	445.426.660	445.426.660
Số dư cuối năm	1.684.148.650	1.684.148.650
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	832.657.098	832.657.098
- Khấu hao trong năm	273.465.324	273.465.324
Số dư cuối năm	1.106.122.422	1.106.122.422
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	406.064.892	406.064.892
Tại ngày cuối năm	578.026.228	578.026.228

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 220.000.000 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
- Lốp, cụm động cơ	47.609.519.675	44.954.121.159
- Các khoản khác	168.138.181	182.219.051
	47.777.657.856	45.136.340.210
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn phân bổ	1.522.763.959	18.429.730.653
- Công cụ dụng cụ	2.646.102.063	2.120.923.949
- Phí sử dụng tài liệu địa chất (*)	6.737.110.288	7.391.891.187
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	4.063.879.097	7.426.665.107
- Lệ phí trước bạ 05 xe ô tô tự đồ khung cứng Komatsu HD465-7R	321.898.639	520.812.763
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.938.450.473	1.574.007.482
	19.230.204.519	37.464.031.141

(*) Phí sử dụng tài liệu địa chất của Công ty phải nộp theo Thông tư 95/2012/TT-BTC ngày 08/6/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong năm theo sản lượng khai thác.

12 . Các khoản vay

(Xem chi tiết Phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	43.861.956.195	43.861.956.195	77.293.989.890	77.293.989.890
- Chi nhánh Công ty Cổ phần vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	6.160.794.487	6.160.794.487	30.563.322.330	30.563.322.330
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.078.959.506	1.078.959.506	57.491.415	57.491.415
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	5.584.008.231	5.584.008.231	12.454.975.878	12.454.975.878
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	953.970.186	953.970.186
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	2.517.820.000	2.517.820.000	-	-
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	672.915.452	672.915.452	233.459.714	233.459.714
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ Môi trường - Vinacomin	710.310.901	710.310.901	1.172.193.892	1.172.193.892
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	1.221.176.514	1.221.176.514	500.620.151	500.620.151
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	8.224.091.466	8.224.091.466	21.803.762.122	21.803.762.122
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	-	-	98.652.840	98.652.840
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	-	-	603.980.058	603.980.058
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	218.054.252	218.054.252	341.455.376	341.455.376
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	598.880.779	598.880.779	825.055.079	825.055.079
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	7.283.308.100	7.283.308.100	2.806.663.315	2.806.663.315
- Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	287.709.654	287.709.654	139.369.964	139.369.964
- Bệnh Viện Than - Khoáng Sản	-	-	2.312.398	2.312.398
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	907.608	907.608	731.499	731.499
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực VVMI	-	-	70.378.000	70.378.000

01111
CHÍNH
ÔNG T
IG KIẾ
AASC
IANG N
P - T.C

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	8.503.613.312	8.503.613.312	1.326.225.212	1.326.225.212
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	302.120.153	302.120.153	2.829.730.967	2.829.730.967
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	9.610.000	9.610.000
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	120.000.000	120.000.000	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai	-	-	88.126.221	88.126.221
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội	-	-	11.826.500	11.826.500
- Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	280.080.720	280.080.720	262.958.400	262.958.400
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thương Mại và Dịch vụ Tổng Hợp	97.205.060	97.205.060	10.767.600	10.767.600
- Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành mỏ than - TKV	-	-	126.350.773	126.350.773
Bên khác	191.504.385.345	191.504.385.345	261.169.410.560	261.169.410.560
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ vận tải Trung Nghĩa	21.711.480.031	21.711.480.031	10.048.280.227	10.048.280.227
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Tiến	19.790.762.119	19.790.762.119	52.103.407.771	52.103.407.771
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	15.247.368.820	15.247.368.820	11.269.591.060	11.269.591.060
- Công ty Cổ phần Văn Đoàn Mast	14.139.934.563	14.139.934.563	47.691.436.364	47.691.436.364
- Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng	6.868.863.852	6.868.863.852	23.858.504.444	23.858.504.444
- Phải trả các đối tượng khác	113.745.975.960	113.745.975.960	116.198.190.694	116.198.190.694
	235.366.341.540	235.366.341.540	338.463.400.450	338.463.400.450

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	60.474.027	187.553.718
- Chi phí tiền điện	1.099.017.628	6.461.200
- Chi phí phải trả khác	658.379.055	438.783.039
	1.817.870.710	632.797.957

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	265.027.840	266.615.710
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	4.063.879.097	4.063.879.097
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	543.668.300	473.545.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	571.025.945	988.867.632
	5.443.601.182	5.792.907.539
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty Than Hạ Long - TKV	4.063.879.097	4.063.879.097
- Các đối tượng khác	1.379.722.085	1.729.028.442
	5.443.601.182	5.792.907.539

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	191.354.140.000	65,00	191.354.140.000	65,00
Các cổ đông khác	103.036.830.000	35,00	103.036.830.000	35,00
	294.390.970.000	100,00	294.390.970.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	294.390.970.000	294.390.970.000
- Vốn góp cuối năm	294.390.970.000	294.390.970.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	473.545.100	457.009.700
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	23.551.277.600	41.214.735.800
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	23.551.277.600	41.214.735.800
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	23.481.154.400	41.198.200.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	23.481.154.400	41.198.200.400
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	543.668.300	473.545.100

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.439.097	29.439.097
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	29.439.097	29.439.097
- Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.439.097	29.439.097
- Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	20.032.929.558	20.032.929.558
	20.032.929.558	20.032.929.558

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại thành phố Cẩm Phả với mục đích làm khai trường khai thác than, bãi đổ thải, khai thác nước mặt để tưới đường đập bụi, trụ sở văn phòng, trạm xá, nhà ăn. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể như sau:

Số Hợp đồng	Diện tích	Thời gian thuê	Địa điểm
Hợp đồng số 151/HĐ-TĐ ngày 29/6/2018	785 m ²	2018 - 2028	Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 267/HĐTĐ ngày 18/11/2021	1.514.897,1 m ²	2021 - 2025	Các xã Dương Huy, phường Cẩm Tây, Cẩm Thành, Cẩm Trung, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 146/HĐTĐ ngày 29/07/2020	6.590.188,3 m ²	2019 - 2025	Các phường Cẩm Tây, Cẩm Đông, Cẩm Sơn, Cẩm Phú thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 308/HĐ-TĐ ngày 28/10/2020	778.648,2 m ²	2012 - 2025	Các xã Dương Huy, phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 62/HĐ-TĐ ngày 28/4/2021	750.959,5 m ²	2015 - 2025	Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

<u>Số Hợp đồng</u>	<u>Diện tích</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Địa điểm</u>
Hợp đồng số 173/HĐTĐ ngày 21/9/2021	16.568,9 m ²	1998 - 2028	Các phường Cẩm Tây, Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 307/HĐ-TĐ ngày 28/10/2020	132.560,3 m ²	2013 - 2025	Các phường Cẩm Sơn, Cẩm Phú, Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 153/HĐ-TĐ ngày 22/09/2023	650.707,7 m ²	2023 - 2025	Xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 169/HĐ-TĐ ngày 30/08/2021 (*)	193.944,7 m ²	2021 - 2023	Phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

(*) Công ty đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất. Chi phí thuê đất trong giai đoạn chưa ký gia hạn hợp đồng được thực hiện dựa trên thông báo của cơ quan thuế.

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.972.553.482.622	3.783.575.686.976
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.947.139.999	9.179.058.880
	<u>3.980.500.622.621</u>	<u>3.792.754.745.856</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>	<u>3.943.368.248.457</u>	<u>3.785.594.090.029</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.665.099.337.987	3.564.629.895.324
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.655.997.813	6.583.323.824
	<u>3.670.755.335.800</u>	<u>3.571.213.219.148</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	88.473.503	71.439.504
Lãi ký cược, ký quỹ	4.685.733.005	4.523.136.195
	<u>4.774.206.508</u>	<u>4.594.575.699</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	35.241.502.272	33.355.568.664
	<u>35.241.502.272</u>	<u>33.355.568.664</u>

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí giám định	3.102.218.280	1.809.605.442
	3.102.218.280	1.809.605.442

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.739.670.096	9.449.668.147
Chi phí nhân công	55.498.294.064	51.017.602.331
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.454.346.808	5.364.501.660
Thuế, phí và lệ phí	30.482.140.374	34.464.028.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.643.210.520	7.519.382.145
Chi phí khác bằng tiền	39.446.249.506	25.202.323.861
	149.263.911.368	133.017.507.001

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	3.194.576.573
Đóng góp duy tu, bảo dưỡng đường và vệ sinh môi trường	226.755.800	813.241.500
Bồi thường vật chất	1.404.195.452	771.421.091
Thu nhập khác	358.160.623	323.632.496
	1.989.111.875	5.102.871.660

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	144.548.651	-
Các khoản bị phạt	301.243.344	4.000.000
Chi phí khác	159.789.636	880.518.424
	605.581.631	884.518.424

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	128.295.391.653	62.171.774.536
Các khoản điều chỉnh tăng	791.441.850	854.973.097
- Chi phí không hợp lệ	791.441.850	854.973.097
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.401.457.019)	-
- Lợi nhuận đã tính thuế theo biên bản thanh tra thuế	(7.401.457.019)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	121.685.376.484	63.026.747.633
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	24.337.075.297	12.605.349.527
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.213.686.091	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(16.589.420.594)	(29.194.770.121)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.480.291.404)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	7.481.049.390	(16.589.420.594)

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	102.744.630.265	49.566.425.009
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	102.744.630.265	49.566.425.009
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	29.439.097	29.439.097
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.490	1.684

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.124.362.525.684	1.252.771.220.151
Chi phí nhân công	378.322.647.484	336.948.495.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	231.547.064.986	196.979.255.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.406.880.478.600	1.312.127.598.046
Chi phí khác bằng tiền	685.794.565.547	612.372.996.315
	3.826.907.282.301	3.711.199.566.057

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	3.162.068.450	-	-	3.162.068.450
Phải thu khách hàng, phải thu khác	496.262.576.523	160.876.833.120	-	657.139.409.643
	<u>499.424.644.973</u>	<u>160.876.833.120</u>	<u>-</u>	<u>660.301.478.093</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	1.889.428.882	-	-	1.889.428.882
Phải thu khách hàng, phải thu khác	577.032.697.971	156.191.100.115	-	733.223.798.086
	<u>578.922.126.853</u>	<u>156.191.100.115</u>	<u>-</u>	<u>735.113.226.968</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	65.281.315.907	256.790.270.200	81.294.386.600	403.365.972.707
Phải trả người bán, phải trả khác	240.809.942.722	-	-	240.809.942.722
Chi phí phải trả	1.817.870.710	-	-	1.817.870.710
	307.909.129.339	256.790.270.200	81.294.386.600	645.993.786.139
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	206.087.983.372	326.398.754.367	36.208.192.000	568.694.929.739
Phải trả người bán, phải trả khác	344.256.307.989	-	-	344.256.307.989
Chi phí phải trả	632.797.957	-	-	632.797.957
	550.977.089.318	326.398.754.367	36.208.192.000	913.584.035.685

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	308.326.364.013	388.461.760.927

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	473.655.321.045	432.907.824.876

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 09/01/2024, Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin đã ký kết Hợp đồng hợp nhất.

Thông tin về Công ty hợp nhất như sau:

- + Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV.
- + Trụ sở chính: Số 42, phố Kim Đồng, phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- + Vốn điều lệ: 619.352.020.000 đồng, tương đương 61.935.202 cổ phần.

Thời gian hợp nhất: Sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Cơ quan đăng ký kinh doanh chấp thuận việc hợp nhất giữa hai Công ty, các Bên thực hiện các công việc cần thiết theo quy định của Hợp đồng hợp nhất và các quy định khác của pháp luật để hoàn tất Giao dịch hợp nhất. Dự kiến Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV bắt đầu hoạt động từ 01/7/2024.

Hiện tại Công ty đã thực hiện thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa lên Ủy ban Chứng khoán Việt Nam; thông báo và gửi cho các chủ nợ và người lao động về Hợp đồng hợp nhất; Văn bản chấp thuận của Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia về tập trung kinh tế khi thực hiện hợp nhất. Công ty đã gửi Vụ Quản lý chào bán - Ủy ban Chứng khoán Việt Nam hồ sơ chào bán cổ phiếu hoán đổi để thực hiện hợp nhất hai Công ty.

Công ty hợp nhất được kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ, các khoản nợ chưa thanh toán và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin. Cổ đông của 2 Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin đều chuyển thành cổ đông của công ty hợp nhất. Việc hoạt động sản xuất kinh doanh có thể diễn ra bình thường. Do đó báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Than Núi Hồng - VVMI - Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Trung tâm Điều dưỡng ngành Than VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trường Cao Đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Các đơn vị khác trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

11105
11 NH
3 TY T
KIỂM T
3C TA
IG NIN
T. QU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu	3.943.368.248.457	3.785.594.090.029
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	2.269.602.842.627	2.349.387.663.025
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.486.896.925.292	1.434.188.023.951
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	85.920.142	110.589.847
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.649.149.652	1.907.813.206
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	22.120	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	185.133.388.624	-
Mua hàng	1.037.988.049.315	1.163.793.798.064
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	2.492.667.280	3.828.351.803
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	645.346.558.759	799.561.313.729
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	11.589.592.592	11.414.359.335
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	222.932.714.591	233.384.045.955
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ Vinacomin	-	1.094.935.851
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	46.032.000.000	4.954.464.633
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	3.102.218.280	1.809.605.442
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ Môi trường - Vinacomin	1.685.376.671	2.410.352.478
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	334.947.810	96.036.690
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	43.749.861.304	44.377.010.532
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	-	4.617.307.400
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	3.635.548.962	2.965.894.412
- Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy - Vinacomin	6.302.364.608	5.685.810.437
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	31.158.732.381	33.315.572.256
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	2.205.509.000	837.050.000
- Bệnh viện Than - Khoáng Sản	791.280.798	701.774.180
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	2.254.769	677.314
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	5.576.996
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực VVMI	256.400.000	383.600.000
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	9.975.736.190	1.227.986.308
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	740.983.410	374.574.566
- Tập Đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	-	865.352.712
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	198.766.910	198.032.000
- Trường Cao Đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	380.323.000	396.380.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội	-	217.000.000
- Trung tâm Điều dưỡng ngành Than VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - TKV	162.420.000	162.420.000
- Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ - Vinacomin	3.135.442.000	2.940.990.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vận tải, xếp dỡ	918.270.000	743.970.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin - Xí nghiệp Thương Mại và Dịch vụ Tổng Hợp	587.380.000	199.400.000
- Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	135.350.000	135.350.000
- Ban Quản Lý dự án chuyên ngành Mỏ Than - TKV	-	116.991.456
- Công ty Than Núi Hồng - VVMI - Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	135.350.000	135.350.000

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	-	4.636.261.579
Mua hàng hình thành tài sản cố định	5.390.518.979	23.826.554.177
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(27.785.284)	18.286.756.798
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	511.312.844	2.601.045.709
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ Môi trường - Vinacomin	243.910.213	607.585.176
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	667.181.817	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	3.995.899.389	1.355.381.072
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai	-	439.007.904
- Ban Quản Lý dự án chuyên ngành Mỏ Than - TKV	-	536.777.518

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT	61.680.000	61.680.000
Ông Đặng Thanh Bình	UVHĐQT/ Giám đốc	586.080.000	563.850.000
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	UVHĐQT/ Phó Giám đốc	473.040.000	453.330.000
Ông Vũ Trọng Hùng	UVHĐQT/ Phó Giám đốc	525.600.000	488.370.000
Ông Thiệu Đình Giảng	UVHĐQT	508.080.000	-
	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2023)		
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên độc lập HĐQT	262.800.000	175.200.000
Bà Vũ Thị Hương	Kế toán trưởng	432.000.000	414.000.000
Tiền lương, thù lao của Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Lương Anh	Trưởng BKS (bổ nhiệm ngày 25/04/2022)	54.960.000	36.640.000
Bà Phạm Thị Hải	Trưởng BKS (miễn nhiệm ngày 25/4/2022)	-	158.010.000
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên BKS	223.703.000	173.924.000
Ông Trần Văn Vang	Thành viên BKS	255.921.000	198.202.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hương

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2024



Giám đốc



Đặng Thanh Bình

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	303.439.306.899	621.570.217.021	1.397.266.087.590	13.766.023.833	6.022.373.295	4.631.225.557	2.346.695.234.195
- Mua trong năm	-	29.639.575.216	94.929.593.669	1.320.804.545	-	-	125.889.973.430
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.531.593.141	9.182.042.841	8.010.259.524	494.070.000	-	-	22.217.965.506
- Thanh lý, nhượng bán	(7.345.440.034)	(8.078.606.192)	-	-	-	-	(15.424.046.226)
Số dư cuối năm	300.625.460.006	652.313.228.886	1.500.205.940.783	15.580.898.378	6.022.373.295	4.631.225.557	2.479.379.126.905
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	199.162.651.256	556.847.069.891	1.093.923.440.757	13.652.869.350	6.022.373.295	4.631.225.557	1.874.239.630.106
- Khấu hao trong năm	12.002.128.406	43.439.670.918	175.728.579.727	103.220.611	-	-	231.273.599.662
- Hao mòn trong năm	338.397.648	-	-	-	-	-	338.397.648
- Thanh lý, nhượng bán	(7.345.440.034)	(8.078.606.192)	-	-	-	-	(15.424.046.226)
Số dư cuối năm	204.157.737.276	592.208.134.617	1.269.652.020.484	13.756.089.961	6.022.373.295	4.631.225.557	2.090.427.581.190
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	104.276.655.643	64.723.147.130	303.342.646.833	113.154.483	-	-	472.455.604.089
Tại ngày cuối năm	96.467.722.730	60.105.094.269	230.553.920.299	1.824.808.417	-	-	388.951.545.715

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 312.281.829.941 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.650.961.376.617 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 3.071.991.734 VND.

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	197.958.983.372	197.958.983.372	181.710.969.413	315.600.636.878	64.069.315.907	64.069.315.907
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	8.129.000.000	8.129.000.000	1.212.000.000	8.129.000.000	1.212.000.000	1.212.000.000
	206.087.983.372	206.087.983.372	182.922.969.413	323.729.636.878	65.281.315.907	65.281.315.907
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	370.735.946.367	370.735.946.367	126.615.394.600	158.054.684.167	339.296.656.800	339.296.656.800
	370.735.946.367	370.735.946.367	126.615.394.600	158.054.684.167	339.296.656.800	339.296.656.800
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.129.000.000)	(8.129.000.000)	(1.212.000.000)	(8.129.000.000)	(1.212.000.000)	(1.212.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	362.606.946.367	362.606.946.367			338.084.656.800	338.084.656.800

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	01/01/2023
							VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	Thả nổi	12 tháng	2024	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản bảo đảm	64.069.315.907	197.958.983.372
							64.069.315.907	197.958.983.372

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	01/01/2023
							VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	Thả nổi	60-84 tháng	2024 - 2028	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản bảo đảm	127.647.700.000	144.727.700.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	84 tháng	2026	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản bảo đảm	51.703.132.200	35.015.228.367
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	60-84 tháng	2025 - 2028	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản bảo đảm	45.612.597.940	56.265.218.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	Thả nổi	84 tháng	2025	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản bảo đảm	-	16.775.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	Thả nổi	84 tháng	2025 - 2030	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản bảo đảm	114.333.226.660	117.952.800.000
							339.296.656.800	370.735.946.367
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(1.212.000.000)	(8.129.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							338.084.656.800	362.606.946.367

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	10.785.942.012	-	109.438.563.855	108.575.501.394	9.922.879.551	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.589.420.594	-	25.550.761.388	1.480.291.404	-	7.481.049.390
- Thuế thu nhập cá nhân	-	449.945.203	1.891.237.358	4.126.824.190	1.785.641.629	-
- Thuế tài nguyên	-	73.303.830.611	494.112.445.435	524.661.749.633	-	42.754.526.413
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	10.139.330.067	-	24.790.008.255	25.317.009.498	10.666.331.310	-
- Các loại thuế khác	-	-	1.271.712.600	3.637.500	-	1.268.075.100
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	986.878.254	31.869.949.074	30.735.049.208	-	2.121.778.120
	<u>37.514.692.673</u>	<u>74.740.654.068</u>	<u>688.924.677.965</u>	<u>694.900.062.827</u>	<u>22.374.852.490</u>	<u>53.625.429.023</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	294.390.970.000	(66.000.000)	6.662.920.103	6.395.597.874	81.588.334.730	388.971.822.707
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	49.566.425.009	49.566.425.009
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	13.637.331.684	(87.979.237.791)	(74.341.906.107)
Số dư cuối năm trước	294.390.970.000	(66.000.000)	6.662.920.103	20.032.929.558	43.175.521.948	364.196.341.609
Số dư đầu năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	6.662.920.103	20.032.929.558	43.175.521.948	364.196.341.609
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	102.744.630.265	102.744.630.265
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(43.175.521.948)	(43.175.521.948)
Số dư cuối năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	6.662.920.103	20.032.929.558	102.744.630.265	423.765.449.926

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 07/NQ-ĐHĐCĐ-2023 ngày 24 tháng 4 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền
	VND
Phân phối lợi nhuận	43.175.521.948
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19.423.785.348
Trích Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	200.459.000
Chi trả cổ tức	23.551.277.600
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 đồng)	